

Số: 264 /TB-THPTMD

Cẩm Phá, ngày 12 tháng 07 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách nhà nước quý II và 6 tháng năm 2024**

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (đợt 1);

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách quý 2 năm 2024 ;

Trường THPT Mông Dương thông báo công khai:

1.Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024.

1.1 Số liệu (có kèm theo biểu mẫu số 3)

1.2 Thuyết minh (bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách mẫu số 20a và 20c)

A Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

1 Số thu học phí

Dự toán thu học phí năm	1.769	triệu đồng
Thực hiện thu học phí quý 2	967	triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ	55%	
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ		triệu đồng

2 Số chi học phí

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm	1.769,00	triệu đồng
Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 2	1,71	triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ	0%	
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ		

B Chi dự toán ngân sách nhà nước

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm	5.094,00	triệu đồng
Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 2	2.576,24	triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ	509400%	
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ	51%	
Dự toán kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.316,41	triệu đồng
Thực hiện kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên quý 2	749,10	triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ	57%	
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ	35%	

Số: 264 /TB-THPTMD

Cẩm Pha, ngày 12 tháng 07 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách nhà nước quý II và 6 tháng năm 2024

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (đợt 1);

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách quý 2 năm 2024 ;

Trường THPT Mông Dương thông báo công khai:

1.Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024.

1.1 Số liệu (có kèm theo biểu mẫu số 3)

1.2 Thuyết minh (bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách mẫu số 20a và 20c)

A Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

1 Số thu học phí

Dự toán thu học phí năm

Thực hiện thu học phí quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

2 Số chi học phí

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm

Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

B Chi dự toán ngân sách nhà nước

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm

Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

Dự toán kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

Thực hiện kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

1.769 triệu đồng

967 triệu đồng

55%

triệu đồng

1.769,00 triệu đồng

1,71 triệu đồng

0%

5.094,00 triệu đồng

2.576,24 triệu đồng

509400%

51%

1.316,41 triệu đồng

749,10 triệu đồng

57%

35%

2.Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2024.

2.1. Số liệu (có kèm theo biểu mẫu số 3

2.2 Thuyết minh (bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách mẫu số 20a và 20c).

A Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

1 Số thu học phí

Dự toán thu học phí năm

Thực hiện thu học phí quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

1.769 triệu đồng
967 triệu đồng
55%

2 Số chi học phí

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm

Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

1.769,00 triệu đồng
1,71 triệu đồng
0%

B Chi dự toán ngân sách nhà nước

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm

Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

Dự toán kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

Thực hiện kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên quý 2

So với dự toán chiếm tỉ lệ

So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ

5.094,00 triệu đồng
2.576,24 triệu đồng
509400%
51%
1.316,41 triệu đồng
749,10 triệu đồng
57%
35%

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên website của trường THPT Mông Dương <https://c3mongduong.edu.vn/> và niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Trường THPT Mông Dương thông báo để các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;

- <https://c3mongduong.edu.vn/>;

- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Bích Mai

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Chương: 422

Cám Phả, ngày 12 tháng 07 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trưởng THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3,00	4,00	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.769,00	598,73	34%	65%
I	Số thu phí, lệ phí	1.769,00	598,73	34%	65%
1	Lệ phí	-			
2	Học phí	1.769,00	598,73	34%	65%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.769,00	561,45	32%	90%
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.769,00	561,45	32%	90%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.769,00	561,45	32%	90%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.410,41	2.096,87	33%	97%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.410,41	2.096,87	33%	97%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.410,41	2.096,87	33%	97%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.094,00	1.583,70	31%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.316,41	513,17	39%	24%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cám Phá, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Dương Thị Bích Mai

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

2-7

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trưởng THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

Scanned with
 CamScanner™

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cám Phả, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



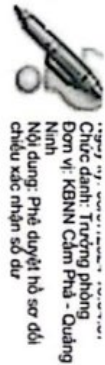
Đương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2



Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐÓI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	48.266.700	74.188.100	48.266.700	74.188.100
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	074	6156	00000	0	0	35.750.000	35.750.000	35.750.000	35.750.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	0	176.000	0	176.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	0	1.320.000	0	1.320.000
Thuế lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	5.054.400	20.217.600	5.054.400	20.217.600
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	55.461.900	67.022.700	55.461.900	67.022.700
Chi khác	12	074	7499	00000	0	0	368.640.000	368.640.000	368.640.000	368.640.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	225.012.983	289.871.844	479.087.426	926.825.679	704.100.409	1.216.697.523
Tiền công khác	13	074	6099	00000	0	4.027.500	0	0	0	4.027.500
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	12.016.550	15.480.200	7.560.250	14.850.400	19.576.800	30.330.600
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	14.580.000	19.440.000	43.175.454	84.019.090	57.755.454	103.459.090
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.080.000	2.160.000	1.080.000	2.160.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	80.154.900	106.873.200	148.052.200	293.039.500	228.207.100	399.912.700
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	540.000	1.080.000	540.000	1.080.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	46.859.861	60.094.548	68.254.401	96.551.853	115.114.262	156.646.401

Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	65.361.200	65.361.200	96.787.122	185.236.522	162.148.322	250.597.722
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	11.205.200	11.205.200	16.592.867	31.755.667	27.798.067	42.960.867
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	5.467.200	5.467.200	11.179.549	20.820.949	16.646.749	26.288.149
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	3.735.200	3.735.200	5.530.755	10.585.055	9.265.955	14.320.255
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	7.056.000	10.422.000	7.056.000	10.422.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	21.493.158	21.493.158	21.493.158	21.493.158
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	2.389.750	3.720.750	2.389.750	3.720.750
Chi khác	13	074	6549	00000	0	0	16.325.000	16.325.000	16.325.000	16.325.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	0	5.250.000	0	5.250.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	264.277	264.277	264.277	264.277
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000	0	0	185.112	371.952	185.112	371.952
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	5.227.100	5.227.100	5.227.100	5.227.100
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	6.730.000	8.700.000	6.730.000	8.700.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	13.010.000	15.700.000	13.010.000	15.700.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	6.500.000	6.750.000	6.500.000	6.750.000
Thuế lao động tương nước	13	074	6757	00000	12.082.500	12.082.500	79.212.800	79.212.800	91.295.300	91.295.300
Thuế đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí thuê mượn khác	13	074	6799	00000	0	0	16.939.000	27.431.000	16.939.000	27.431.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	10.600.500	12.874.500	10.600.500	12.874.500
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	6.403.000	6.403.000	6.403.000	6.403.000
Cộng:					476.475.594	593.638.592	1.620.398.721	2.491.434.652	2.096.874.315	3.085.073.244

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Thu

Người ký: Thủ Thư Hiền
Ngày ký: 05/07/2024 14:04:36
Đơn vị: KBNN Cần Thơ - Cần Thơ

Bùi Thu Hiền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Thu
Ngày ký: 05/07/2024 13:14:31
Đơn vị: Trường Tiểu học phố Đông Hưng Thới Bình

Đinh Thị Thu

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 05/07/2024 13:36:08
Đơn vị: Trường Tiểu học phố Đông Hưng Thới Bình

Dương Thị Bích Mai